

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:106/2021/HNGĐ – ST

Ngày 22 – 9 – 2021

Vv “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Thắng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Dương Minh Ngọc.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Cúc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mùi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 138/2021/TLST-HNGĐ ngày 30/6/2021 về việc về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/11/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu M trình bày:

+ Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Kim A tự nguyện tìm hiểu rồi cưới nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 1986 tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn hai người chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, phần ai nấy sống, không có tiếng nói chung. Tôi làm nghề đánh bắt cá xa bờ, hàng tháng đem tiền về để vợ quản lý, làm ăn. Tuy nhiên, vợ thì suốt ngày kiếm chuyện cãi vã với tôi, tôi phải đi nhờ nhà người thân để ở. Hiện tại, giữa hai người không còn quan tâm, chăm sóc lo lắng cho nhau nên tôi yêu cầu được ly hôn.

+ Về con chung: Có ba con cùng tên Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1989; Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1996. Các con tôi đã lập gia đình và trưởng thành.

+ Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có

- Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Hữu M tự nguyện cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Chúng tôi đã sống chung cách đây 37 năm, có với nhau ba đứa con. Vì ông M ngoại tình, nên đã bỏ nhà đến sống với người khác từ năm 2019, tiền bạc trong nhà lấy đi hết, để lại nợ nần không chịu trả. Trước yêu cầu ly hôn của ông M, bà không đồng ý ly hôn.

+ Về con chung: Có ba con cùng tên Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1989; Nguyễn Hữu T, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1996. Các con tôi đã lập gia đình và trưởng thành.

+ Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành phát biểu quan điểm như sau:

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS về thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án. Điều 48 BLTTDS về quyền hạn của thẩm phán; xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng theo Điều 71 BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

+ Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Ông M và bà A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của hai người là hợp pháp. Trong thời gian chung sống giữa hai người phát sinh mâu thuẫn do ông M không chăm lo gia đình, vợ con, đến nay hai người không còn quan tâm, chăm sóc lo lắng cho nhau. Điều này thể hiện mâu thuẫn giữa hai người đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M.

+ Về con chung: Có ba con cùng tên Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1989; Nguyễn Hữu T, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1996. Các con tôi đã lập gia đình và trưởng thành.

+ Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông M với bà A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Tiến nên hôn nhân giữa hai người là hợp pháp. Bị đơn cư trú tại xã Tam Tiến nên bà bà Hòa khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Núi Thành xác định quan hệ pháp

luật cần giải quyết là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng với quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Sau khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo luật định, đã triệu tập các đương sự đến hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Do các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau nên Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho các bên đương sự, ông Khanh đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình chung sống, giữa ông M với bà A phát sinh mâu thuẫn và hai người không tự khắc phục được nên dẫn đến việc ông M yêu cầu ly hôn. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện mâu thuẫn giữa ông M và bà A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông M yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại điều 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Có ba con cùng tên Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1989; Nguyễn Hữu T, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1996. Các đã lập gia đình và trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có

[7] Về án phí: Ông M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 9, 14, 16, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu M về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với bà Nguyễn Thị Kim A. Xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim A

2. Về con chung: Có ba con cùng tên Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1989; Nguyễn Hữu T, sinh năm 1990; Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1996. Các đã lập gia đình và trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Không có

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo biên lai thu số 0003318 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

